

Quyết định của Chánh thanh tra thú y nhà nước Liên bang Nga

No. 177, ngày 27/12/2010

Về thông qua SanPiN 2.3.2.2804-10 "Bổ sung và thay đổi số 22 vào SanPiN 2.3.2.1078-01 "Các yêu cầu vệ sinh về an toàn và giá trị dinh dưỡng của thực phẩm"

Được đăng ký tại Bộ Tư pháp Liên bang Nga ngày 17/02/2011

Số đăng ký 19879

Căn cứ Luật liên bang ngày 30/03/1999 số 52-FZ "Về lợi ích vệ sinh-dịch tễ của người dân" (Tuyển tập luật của Liên bang Nga, năm 1999, No. 14, trang 1650; năm 2002, No. 1 (phần 1), trang 2; năm 2003, No. 2, trang 167; năm 2003, No. 27 (phần 1), trang 2700; năm 2004, No. 35, trang 3607; năm 2005, No. 19, trang 1752; năm 2006, No. 1, trang 10; năm 2006, No. 52 (phần 1), trang 5498; năm 2007 No. 1 (phần 1), trang 21; năm 2007, No. 1 (phần 1), trang 29; năm 2007, No. 27, trang 3213; năm 2007, No. 46, trang 5554; trang 2007, No. 49, trang 6070; năm 2008, No. 24, trang 2801; năm 2008, No. 29 (phần 1), trang 3418; năm 2008, No. 30 (phần 2), trang 3616; năm 2008, No. 44, trang 4984; năm 2008, No. 52 (phần 1), trang 6223; năm 2009, No. 1, trang 17; năm 2010, No. 40, trang 4969) và quyết định của Chính phủ Liên bang Nga No. 554 "Về phê duyệt Qui định về dịch vụ vệ sinh-dịch tễ nhà nước của Liên bang Nga và Quy định về chuẩn hóa vệ sinh-dịch tễ nhà nước" (Tuyển tập luật của Liên bang Nga, năm 2000, No. 31, trang 3295; năm 2004, No. 8, trang 663; năm 2004, No. 47, trang 4666; năm 2005, No. 39, trang 3953) ngày 24/7/2000, **quyết định:**

1. Thông qua SanPiN 2.3.2.2804-10 "Bổ sung No. 22 đối với các quy định vệ sinh-dịch tễ và các tiêu chuẩn SanPiN 2.3.2.1078-01 "Các yêu cầu vệ sinh về an toàn và giá trị dinh dưỡng của thực phẩm", được thông qua bởi Quyết định No. 36 ngày 14/11/2001 của Chánh thanh tra thú y nhà nước Liên bang Nga, Thứ trưởng thứ nhất Bộ Y tế Liên bang Nga (đăng ký tại Bộ Tư pháp Nga ngày 22/03/2002, số đăng ký 3326) (phụ lục kèm theo), với những sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định No. 18 ngày 31/5/2002 của Chánh thanh tra thú y nhà nước Liên bang Nga, Thứ trưởng thứ nhất Bộ Y tế Liên bang Nga "Về việc sửa đổi Quyết định No. 36 ngày 14/11/2001 của Chánh thanh tra thú y nhà nước Liên bang Nga, Thứ trưởng thứ nhất Bộ Y tế Liên bang Nga" (đăng ký tại Bộ Tư pháp Nga ngày 04/6/2002, số đăng ký 3499), Quyết định No. 41 ngày 15/4/2003 của Chánh thanh tra thú y nhà nước Liên bang Nga, Thứ trưởng thứ nhất Bộ Y tế Liên bang Nga "Về việc thông qua SanPiN 2.3.2.1280-03" - bổ sung và sửa đổi No. 2 đối với SanPiN 2.3.2.1078-01 (đăng ký tại Bộ Tư pháp Nga ngày 29/5/2003, số đăng ký 4603), Quyết định No. 42 ngày 25/6/2007 của Chánh thanh tra thú y nhà nước Liên bang Nga "Về việc thông qua SanPiN 2.3.2.2227-07" - bổ sung và sửa đổi No. 5 đối với SanPiN 2.3.2.1078-01 (đăng ký tại Bộ Tư pháp Nga ngày 16/7/2007, số đăng ký 9852), Quyết định No. 13 ngày 18/2/2008 của Chánh thanh tra thú y nhà nước Liên bang Nga "Về việc thông qua SanPiN 2.3.2.2340-08" - bổ sung và sửa đổi No. 6 đối với SanPiN 2.3.2.1078-01 (đăng ký tại Bộ Tư pháp Nga ngày 11/3/2008, số đăng ký 11311), Quyết định No. 26 ngày 21/4/2008 của Chánh thanh tra thú y nhà nước Liên bang Nga "Về việc thông qua SanPiN 2.3.2.2354-08" - bổ sung và sửa đổi No. 8 đối với SanPiN 2.3.2.1078-01 (đăng ký tại Bộ Tư pháp Nga ngày 23/5/2008, số đăng ký 11741), Quyết định No. 30 ngày 23/5/2008 của Chánh thanh tra thú y nhà nước Liên bang Nga "Về việc thông qua SanPiN 2.3.2.2362-08" - bổ sung và sửa đổi No. 9 đối với SanPiN 2.3.2.1078-01 (đăng ký tại Bộ Tư

pháp Nga ngày 6/6/2008, số đăng ký 11805), Quyết định No. 43 ngày 16/7/2008 của Chánh thanh tra thú y nhà nước Liên bang Nga "Về việc thông qua SanPiN 2.3.2.2401-08" - bổ sung và sửa đổi No. 10 đối với SanPiN 2.3.2.1078-01 (đăng ký tại Bộ Tư pháp Nga ngày 31/7/2008, số đăng ký 12059), Quyết định No. 56 ngày 1/10/2008 của Chánh thanh tra thú y nhà nước Liên bang Nga "Về việc thông qua SanPiN 2.3.2.2421-08" - bổ sung No. 11 đối với SanPiN 2.3.2.1078-01 (đăng ký tại Bộ Tư pháp Nga ngày 12/10/2008, số đăng ký 12391), Quyết định No. 58 ngày 10/10/2008 của Chánh thanh tra thú y nhà nước Liên bang Nga "Về việc thông qua SanPiN 2.3.2.2422-08" - bổ sung No. 12 đối với SanPiN 2.3.2.1078-01 (đăng ký tại Bộ Tư pháp Nga ngày 27/10/2008, số đăng ký 12530), Quyết định No. 69 ngày 11/12/2008 của Chánh thanh tra thú y nhà nước Liên bang Nga "Về việc thông qua SanPiN 2.3.2.2430-08" - sửa đổi No. 13 đối với SanPiN 2.3.2.1078-01 (đăng ký tại Bộ Tư pháp Nga ngày 19/12/2008, số đăng ký 12906), Quyết định No. 28 ngày 5/5/2009 của Chánh thanh tra thú y nhà nước Liên bang Nga "Về việc thông qua SanPiN 2.3.2.2509-08" - bổ sung No. 14 đối với SanPiN 2.3.2.1078-01 (đăng ký tại Bộ Tư pháp Nga ngày 29/6/2009, số đăng ký 14168), Quyết định No. 73 ngày 8/12/2009 của Chánh thanh tra thú y nhà nước Liên bang Nga "Về việc thông qua SanPiN 2.3.2.2567-09" - bổ sung và sửa đổi No. 15 đối với SanPiN 2.3.2.1078-01 (đăng ký tại Bộ Tư pháp Nga ngày 24/12/2009, số đăng ký 15813), Quyết định No. 6 ngày 27/1/2010 của Chánh thanh tra thú y nhà nước Liên bang Nga "Về việc thông qua SanPiN 2.3.2.2575-10" - sửa đổi No. 16 đối với SanPiN 2.3.2.1078-01 (đăng ký tại Bộ Tư pháp của 2010/10/03 Nga, số đăng ký 16592), Quyết định No. 27 ngày 21/04/2010 của Chánh thanh tra thú y nhà nước Liên bang Nga "Về việc thông qua SanPiN 2.3.2.2603-10" - bổ sung No. 17 đối với SanPiN 2.3.2.1078-01 (đăng ký tại Bộ Tư pháp Nga ngày 04/05/2010, số đăng ký 17097), Quyết định No. 71 ngày 28/06/2010 của Chánh thanh tra thú y nhà nước Liên bang Nga "Về việc thông qua SanPiN 2.3.2.2650-10" - bổ sung và sửa đổi No. 18 đối với SanPiN 2.3.2.1078-01 (đăng ký tại Bộ Tư pháp Nga ngày 09/08/2010, số đăng ký 18097), Quyết định No. 102 ngày 10/08/2010 «Về việc thông qua SanPin 2.3.2.2722-10» - bổ sung № 19 đối với SanPin 2.3.2.1078-01 (được đăng ký tại Bộ Tư pháp Nga ngày 08/09/2010, số đăng ký 18381), Quyết định No. 127 ngày 05/10/2010 của Chánh thanh tra thú y nhà nước Liên bang Nga «Về những sửa đổi trong Quyết định № 27 của Chánh thanh tra thú y nhà nước Liên bang Nga ngày 21/04/2010 «Về việc thông qua SanPin 2.3.2.2603-10»» (được đăng ký tại Bộ Tư pháp Nga ngày 09/11/2010, số đăng ký 18913), Quyết định No. 145 ngày 12/11/2010 của Chánh thanh tra thú y nhà nước Liên bang Nga «Về việc thông qua SanPin 2.3.2.2757-10 - bổ sung № 21 đối với SanPin 2.3.2.1078-01 (được đăng ký tại Bộ Tư pháp Nga ngày 21/12/2010, số đăng ký 19298) (phụ lục).

G.G. Onishchenko

ĐƯỢC THÔNG QUA
bằng Quyết định № 177 ngày 27/12/2010
của Chánh thanh tra thú y nhà nước Liên
bang Nga

***Bổ sung và sửa đổi № 22
đối với SanPin 2.3.2.1078-01***

**Các yêu cầu vệ sinh về an toàn và giá trị dinh dưỡng của thực phẩm
Các quy định vệ sinh-dịch tễ và các tiêu chuẩn SanPin 2.3.2. 2804 -10**

Đưa vào SanPin 2.3.2.1078-01 các bổ sung sau đây:

1. Mục 2.18. bổ sung đoạn sau đây:

- Đối với thực phẩm bổ sung vitamin và chất khoáng, nêu rõ thông tin "thực phẩm bổ sung vitamin và/hoặc chất khoáng".

2. Mục 3.14 trình bày như sau:

«3.14. Trong sản phẩm có nguồn gốc động vật, bao gồm cả sản phẩm dùng làm thức ăn trẻ em, dư lượng thuốc kích thích tăng trưởng ở động vật (bao gồm các chế phẩm hoóc-môn), thuốc (bao gồm cả thuốc kháng sinh) được sử dụng cho các mục đích nuôi, điều trị và phòng ngừa bệnh gia súc, gia cầm đều được kiểm soát.

Dư lượng các thuốc kháng sinh chữa bệnh và thức ăn thường được sử dụng trong chăn nuôi và thú y (Phụ lục № I của quy định vệ sinh này) được kiểm soát gồm:

- Bacitracin (bacitracin A, B, C, Zinbacitracin);
- Nhóm Tetracycline (tetracycline, oxytetracycline, chlortetracycline - số lượng chất nguồn và 4 epimer của chúng),
- Nhóm penicillin (benzylpenicillin, phenoxymethylpenicillin, ampicillin, amoxycillin, penetamat),
- Streptomycin,
- Chloramphenicol (chloramphenicol).

3. Mục 3.15 trình bày như sau:

"3.15. Việc kiểm soát dư lượng các chất kích thích tăng trưởng ở động vật (bao gồm các chế phẩm hoóc-môn), thuốc (bao gồm cả thuốc kháng sinh) được sử dụng trong chăn nuôi cho các mục đích nuôi, điều trị và phòng ngừa bệnh gia súc, gia cầm, các chế phẩm không được liệt kê trong mục 3.14, được dựa trên các thông tin do nhà sản xuất (nhà cung cấp) cung cấp về các chế phẩm đã được sử dụng trong sản xuất và bảo quản sản phẩm (Phụ lục 21 của Quy định vệ sinh này)".

4. Mục 3.42 trình bày như sau:

"3.42. Khi chế biến cá phi lê có sử dụng phụ gia thực phẩm, độ ẩm trong cá

philê sau khi tan băng không vượt quá 86% khối lượng cá philê.

Khối lượng mạ băng của các sản phẩm từ cá không được vượt quá 5% khối lượng tịnh, từ động vật giáp xác - không quá 7% và từ động vật thân mềm - không quá 8%”.

5. Bổ sung Chương VIII: “Các yêu cầu vệ sinh đối với an toàn và giá trị dinh dưỡng của thực phẩm bổ sung vitamin và chất khoáng” như sau:

“VIII: Các yêu cầu vệ sinh đối với an toàn và giá trị dinh dưỡng của thực phẩm bổ sung vitamin và chất khoáng

8.1. Các yêu cầu cơ bản đối với thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng

8.1.1. Việc bổ sung thực phẩm bằng cách thêm một hoặc nhiều loại vitamin, nguyên tố vi mô và/hoặc vi lượng cần được thực hiện phù hợp với các yêu cầu sau:

- Bổ sung cho các thực phẩm tiêu dùng được sử dụng thường xuyên và rộng rãi trong chế độ ăn hàng ngày của người lớn và trẻ em trên 3 tuổi, cũng như các thực phẩm tinh chế và chịu các tác động công nghệ khác dẫn đến việc làm mất vitamin và chất khoáng;

- Để bổ sung vào các thực phẩm, cần sử dụng các vitamin và chất khoáng được thực sự phát hiện dùng không đủ và/hoặc các triệu chứng thiếu hụt trong dân;

- Cho phép sử dụng các vitamin, nguyên tố dinh dưỡng vi mô và vi lượng trong các chất phụ gia bổ sung ở dạng hỗn hợp pha trộn;

- Thực phẩm được phép bổ sung các vitamin và/hoặc chất khoáng, bất kể các chất này có trong sản phẩm gốc hay không;

- Tiêu chí lựa chọn danh sách các vi chất dinh dưỡng bổ sung, liều lượng và hình thức của chúng là tính an toàn và hiệu quả cải thiện khẩu phần dinh dưỡng;

- Số lượng các vitamin và chất khoáng bổ sung được đưa vào thực phẩm cần phải được tính toán phù hợp với hàm lượng tự nhiên của chúng trong sản phẩm ban đầu hoặc trong nguyên liệu sử dụng để chế biến sản phẩm đó, cũng như sự thất thoát trong quá trình sản xuất và bảo quản để đảm bảo hàm lượng của các vitamin và chất khoáng không thấp hơn mức quy định trong suốt thời hạn sử dụng của sản phẩm được bổ sung;

- Việc lựa chọn các kết hợp, hình thức, phương pháp và các bước bổ sung các chất phụ gia phải được tiến hành trên cơ sở tính đến sự tương tác hóa học có thể có giữa các chất và với các thành phần của sản phẩm được bổ sung và đảm bảo được tính nguyên vẹn tối đa trong quá trình sản xuất và bảo quản;

- Việc bổ sung các vitamin và chất khoáng vào thực phẩm không được làm giảm tính chất tiêu dùng của các sản phẩm này: giảm hàm lượng và sự hấp thụ các chất dinh dưỡng khác có chứa trong sản phẩm, làm thay đổi đáng kể tính chất ngoại quan của sản phẩm, làm giảm thời hạn sử dụng của sản phẩm;

- Việc bổ sung các vitamin và chất khoáng vào thực phẩm không được ảnh hưởng đến các chỉ tiêu an toàn;

- Hàm lượng vitamin và chất khoáng trong các sản phẩm phải được ghi trên bao bì riêng của sản phẩm này;

- Hiệu quả của việc đưa các vitamin và/hoặc chất khoáng vào các loại thực phẩm mới và chuyên biệt nhằm bổ sung cho các thực phẩm này phải được khẳng định bởi các nghiên cứu đặc biệt thể hiện tính an toàn và khả năng cải thiện mức độ chu cấp của cơ thể với các vitamin và chất khoáng được đưa vào thành phần của các thực phẩm, cũng như phải tác động tích cực tới tình trạng sức khỏe.

8.1.2. Việc bổ sung các vitamin và/hoặc chất khoáng khuyến nghị nên thực hiện đối với các nhóm thực phẩm sau đây:

- Bột mì và các sản phẩm bánh mì,
- Các sản phẩm sữa,
- Đồ uống không cồn,
- Nước ép từ trái cây (bao gồm cả các loại quả) và rau (nước ép, mật trái cây (hoặc) rau, nước trái cây và (hoặc) đồ uống chứa nước ép),
- Sản phẩm chất béo (dầu thực vật, bơ thực vật, mayonnaise, nước sốt),
- Muối ăn,
- Sản phẩm ngũ cốc (đồ ăn sáng sẵn, thức ăn ép ăn liền, mì và ngũ cốc nấu ăn nhanh),
- Thực phẩm cô đặc (thạch, thức uống nấu nhanh, món ăn không cần nấu, cháo ăn liền),
- Sản phẩm protein từ hạt ngũ cốc, hạt đậu và các cây trồng khác, cũng như thực phẩm dành cho các nhóm người cụ thể:
- Thực phẩm dành cho trẻ em,
- Thực phẩm ăn kiêng (chữa bệnh và phòng bệnh),
- Thực phẩm chức năng,
- Các loại thực phẩm đặc biệt, bao gồm cả với thành phần hóa học nhất định.

Có thể bổ sung các vitamin và/hoặc chất khoáng vào các sản phẩm bánh kẹo (đường và bột) và các sản phẩm trái cây cô đặc với đường.

8.1.3. Việc bổ sung các vitamin và/hoặc chất khoáng vào các sản phẩm tiêu dùng đại chúng phải phù hợp với các khuyến nghị được nêu trong Phụ lục № 19 của Quy định này.

8.1.4. Các thực phẩm sau không được bổ sung các vitamin và chất khoáng:

- Thực phẩm không qua công nghệ chế biến (trái cây, rau, thịt, thịt gia cầm, cá),
- Nước giải khát lên men, cũng như đồ uống có chứa trên 1,2% cồn (trừ đồ uống tăng lực có cồn nhẹ, trong đó các vitamin và chất khoáng được đưa vào với các mục đích khác).

.....

6.6. Các mục 1.3.1., 1.3.4., 1.3.5., 1.3.7., 1.5.6., 1.9.2., 1.9.3. ở cột «Chỉ tiêu» bổ sung thêm chỉ tiêu «Kháng sinh*» và các mức cho phép trong các cột 3 và 4 theo các nhóm sản phẩm và được trình bày như sau:

Danh mục, Nhóm sản phẩm	Chỉ tiêu	Mức cho phép, mg/kg, không hơn	Chú thích
1	2	3	4
1.3.1. Cá sống, cá tươi, ướp lạnh, đông lạnh, chả cá, philê, thịt của động vật có vú biển	Kháng sinh (trong Cá nuôi ao và nuôi lồng) *:		
	nhóm tetracycline	Không cho phép	<0,01
1.3.4. Trứng cá, tinh dịch cá và các sản phẩm từ chúng; các chất tương tự trứng cá	Kháng sinh (đối với Cá nuôi ao và nuôi lồng) *:		
	nhóm tetracycline	Không cho phép	<0,01
1.3.5. Gan cá và các sản phẩm từ gan cá	Kháng sinh (đối với Cá nuôi ao và nuôi lồng) *:		
	nhóm tetracycline	Không cho phép	<0,01

1.3.7. Thủy sản không phải là cá (nhuyễn thể, giáp xác, thân mềm, thủy sinh biển) và sản phẩm chế biến từ các loại này, động vật lưỡng cư, bò sát	Kháng sinh (đối với các đối tượng nuôi ao và nuôi lồng) *:		
	nhóm tetracycline	Không cho phép	<0,01

7.2. Trong chương 3.1. «Thực phẩm cho trẻ sơ sinh» ở mục 3.1.5.2. «Đồ hộp thủy sản-thực vật» đoạn 2) Chỉ tiêu an toàn có bổ sung thêm «Kháng sinh*» và được trình bày như sau:

Kháng sinh* (đối với Cá nuôi ao và nuôi lồng):		
nhóm tetracycline	Không cho phép	<0,01

3.2.3.1. Bán thành phẩm từ cá và các đối tượng thủy sản không phải là cá

Kháng sinh*: đối với Cá nuôi ao và nuôi lồng		
Nhóm tetracycline	Không cho phép	<0,01

3.2.3.2. Các món ăn từ cá và thủy sản không phải là cá

Kháng sinh*:		
Chloramphenicol	Không cho phép	<0,01 <0,0003 Có hiệu lực từ 01.01.2012 (đối với các sản phẩm có thành phần sữa)
nhóm tetracycline	Không cho phép	<0,01 (đối với Cá nuôi ao và nuôi lồng; đối với các sản phẩm có thành phần sữa, trứng)
Penicillin	Không cho phép	<0,004 (đối với các sản phẩm có thành phần sữa)
Streptomycin	Không cho phép	<0,2 (đối với các sản phẩm có thành phần sữa)
Bacitracin	Không cho phép	<0,02 (đối với các sản phẩm có thành phần trứng)

7.5. Trong những lưu ý phía dưới bảng ở mục 3.2.3.2. " Các món ăn từ cá và thủy sản không phải là cá" cụm từ "*" Khi sử dụng phương pháp hóa học để xác định grizin, bacitracin, tetracycline kháng sinh nhóm penicillin, streptomycin việc tính lại hàm lượng thực tế của chúng trong một đơn vị/g được thực hiện theo tính tích cực của tiêu chuẩn." được thay thế bởi cụm từ "*" Cần phải kiểm soát dư lượng của cả những kháng sinh được sử dụng trong việc sản xuất hàng hoá thực phẩm (xem mục 3.15). "

7.13. Mục 3.6.6. «Cá» giữa các dòng «thủy ngân» và «thuốc trừ sâu*» bổ sung thêm một dòng với chỉ tiêu «Kháng sinh» và các mức cho phép theo các nhóm sản phẩm và được trình bày như sau:

3.6.6. Cá	Kháng sinh*: trong Cá nuôi ao và nuôi lồng		
	Nhóm tetracycline	Không cho phép	<0,01

8. Bổ sung thêm các Phụ lục № 19, № 20 và № 21 như sau:

Phụ lục № 21
Đi kèm SanPin 2.3.2.1078 -01

«Mức dư lượng thuốc thú y tối đa cho phép trong thực phẩm có nguồn gốc động vật, được kiểm soát theo thông tin về việc sử dụng chúng trong sản xuất các mặt hàng thực phẩm»

Danh mục	Tên thuốc	Loại động vật nông nghiệp	Tên sản phẩm	Mức dư lượng tối đa (mg/kg, không hơn) ¹	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1.	Thuốc kháng khuẩn²				
1.1	Apramicin (аминогликозиды)	Tất cả các loại động vật và gia cầm để giết thịt	Thịt, mỡ Gan Thận	1 10 20	
1.2	Gentamycin (аминогликозиды)	Tất cả các loại động vật để giết thịt Gia súc	Thịt, mỡ Gan Thận Sữa	0,05 0,2 0,75 0,1	
1.3	Kanamycin (аминогликозиды)	Tất cả các loại động vật và gia cầm để giết thịt ngoại trừ cá	Thịt, mỡ Gan Thận Sữa	0,1 0,6 2,5 0,15	
1.4	Neomycin (аминогликозиды)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, trong đó có gia cầm và Cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt, mỡ Trứng và các sản phẩm ở thể lỏng làm từ trứng Thận Gan Sữa	0,5 0,5 5 0,5 1,5	Bao gồm framisetin
1.6	Paromomycin	Tất cả các loại	Thịt	0,5	

	(аминогликозиды)	động vật để giết thịt, trong đó có gia cầm và Cá nuôi ao và nuôi lồng	Gan và thận	1,5	
1.7	Spectinomycin (аминогликозиды)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, trong đó có gia cầm và Cá nuôi ao và nuôi lồng ngoại trừ cừu	Mỡ Thịt Thận Gan bò Sữa Mỡ Thịt Thận Gan Sữa	0,5 0,3 5 1 0,2 0,5 0,3 5 2 0,2	
1.8	Streptomycin/ Dihydrostreptomycin (аминогликозиды)	Tất cả các loại động vật để giết thịt Gia cầm	Thịt Mỡ Gan Thận Trứng và các sản phẩm từ trứng	0,5 0,5 0,5 1 0,5	
1.9	Ceftiofur (цефалоспорины)	Tất cả các loại động vật có vú để giết thịt, gia cầm	Thịt Gan Thận Mỡ Sữa	1,0 2,0 6,0 2,0 0,1	Tổng của tất cả các dư lượng có chứa cơ cấu β -lactam, được thể hiện dưới dạng desfuroil-Ceftiofur
1.10	Cefacetrole (цефалоспорины)	Gia súc	Sữa	0,125	Với việc sử dụng đường tĩnh mạch
1.11	Cefalexin (цефалоспорины)	Gia súc	Sữa Thịt Mỡ Thận gan	0,1 0,2 0,2 1 0,2	
1.12	Cefalonium (цефалоспорины)	Gia súc	Sữa	0,02	
1.13	Cefoperazone (цефалоспорины)	Gia súc	Sữa	0,05	
1.14	Cefquinome (цефалоспорины)	Gia súc, lợn, ngựa	Thịt, Da, Mỡ, Gan Thận Sữa	0,05 0,05 0,05 0,1 0,2 0,02	

1.15	Cefapirin (цефалоспорины)	Gia súc	Thịt,	0,05	Tổng cefapirin và deacetyl- cefapirin
			Mỡ	0,05	
			Thận	0,1	
			Sữa	0,01	
1.16.	Все вещества сульфаниламидной группы (сульфаниламиды)	Tất cả các loại động vật và gia cầm để giết thịt	Thịt,	0,1	Tổng tất cả dư lượng của nhóm này không được vượt quá MRL
			Mỡ,	0,1	
			Gan,	0,1	
			Thận	0,1	
		Gia súc. Cừu. Dê	Sữa	0,025	
1.17.	Ваquiloprim (производные диаминопиримидина)	Gia súc	Mỡ	0,01	
			Gan	0,3	
			Thận	0,15	
			Sữa	0,03	
		lợn	Da và mỡ	0,04	
			Gan	0,05	
			Thận	0,05	
1.18.	Trimethoprim (производные диаминопиримидина)	Tất cả các loại động vật và gia cầm để giết thịt, ngoại trừ ngựa	Thịt	0,05	
			Gan	0,05	
			Thận	0,05	
			Mỡ	0,05	
		Ngựa	Sữa	0,05	
			Thịt	0,1	
			gan	0,1	
			thận	0,1	
			mỡ	0,1	
1.19.	Clavulanic acid (ингибиторы беталактамазы)	Gia súc, lợn	Thịt	0,1	
			Mỡ (<i>đối với</i> <i>da và mỡ lợn</i>)	0,1	
			Gan	0,2	
		Gia súc	Thận	0,4	
			Sữa	0,2	
1.20.	Lincomycin/Clindamy cin (линкозамиды)	Tất cả các loại động vật và gia cầm để giết thịt	Thịt	0,1	
			Mỡ, da	0,05	
			Gan	0,5	
			Thận	1,5	
			Sữa	0,15	
		Trứng và các sản phẩm ở thể lỏng làm từ trứng	0,05		
1.21	Pirlimycin (линкозамиды)	Tất cả các loại động vật và gia cầm để giết thịt	Thịt	0,1	
			Gan	1	
			Thận	0,4	
			Sữa	0,1	
1.22.	Thiamphenicol	Tất cả các loại	Thịt (<i>đối với</i>	0,05	Như tổng của

	(Флорфениколы)	động vật để giết thịt, gồm cả gia cầm và Cá nuôi ao và nuôi lồng	<i>cá theo tỷ lệ tự nhiên với da</i> Gan (<i>trừ cá</i>) Thận (<i>trừ cá</i>) Mỡ (<i>đối với lợn và gia cầm theo tỷ lệ tự nhiên với da</i>) Sữa	0,05 0,05 0,05 0,05	thiamphenicol và tiếp hợp thiamphenicol trong dự tính cho thiamphenicol
1.23	Florfenicol (Флорфениколы)	Gia súc các loại	Thịt Gan Mỡ Thận	0,2 3 0,2 0,3	Tổng số florfenicol và chất chuyển hóa của nó dưới dạng amin florfenicol
		Lợn	Thịt Gan Thận Mỡ, da	0,3 2 0,5 0,5	
		Gia cầm	Thịt	0,1	
			Gan Thận Mỡ, da	2,5 0,75 0,2	
		Cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt (<i>theo tỷ lệ tự nhiên với da</i>)	1	
		Các loại động vật khác	Thịt	0,1	
			Mỡ	0,2	
			Gan Thận	2 0,3	
1.24.	Flumequine (Хинолоны)	Gia súc các loại, lợn	Thịt Gan Thận Mỡ Sữa	0,2 0,5 1,5 0,3 0,05	
		Gia cầm	Thịt Gan Thận Mỡ, da	0,4 0,8 1 0,25	
		Cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt (<i>theo tỷ lệ tự nhiên với da</i>)	0,6	
		Các loại động vật khác	Thịt	0,2	
			Gan Thận Mỡ	0,5 1 0,25	

1.25.	Ciprofloxacin/Enrofloxacin/pefloxacin/ofloxacin/norfloxacin (фторхинолоны)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, gồm cả gia cầm và Cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt	0,1	Tổng số fluoroquinolones
			Mỡ (<i>đối với lợn theo tỷ lệ tự nhiên với da</i>)	0,1	
		Gia súc các loại	Sữa	0,1	
			Gan	0,3	
			Thận	0,2	
		Gia cầm	Gan	0,2	
			Thận	0,3	
Lợn, thỏ	Da	0,1			
		Gan	0,2		
		Thận	0,3		
1.26.	Sarafloxacin (хинолоны)	Gà tây, Gà	Thịt	0,01	
			Gan	0,1	
			Thận	0,1	
Cá nuôi ao và nuôi lồng (họ cá hồi)	Da và mỡ	0,01			
	Thịt (<i>theo tỷ lệ tự nhiên với da</i>)	0,03			
1.27.	Danofloxacin (хинолоны)	Gia súc sừng to và sừng nhỏ, gia cầm	Thịt	0,2	
			Gan	0,4	
			Thận	0,4	
			Mỡ (<i>đối với da và mỡ gia cầm</i>)	0,1	
			Sữa	0,03	
Các loại động vật để giết thịt khác, bao gồm cả cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt (<i>đối với cá theo tỷ lệ tự nhiên với da</i>)	0,1			
	Gan	0,2			
	Thận	0,2			
	Mỡ (<i>đối với lợn theo tỷ lệ tự nhiên với da</i>)	0,05			
1.28.	Difloxacin (хинолоны)	Gia súc sừng to và sừng nhỏ	Thịt	0,4	
			Gan	1,4	
			Thận	0,8	
			Mỡ	0,1	
		Lợn	Thịt	0,4	
			Gan	0,8	
			Thận	0,8	
			Da và mỡ	0,1	
		Gia cầm	Thịt	0,3	
Gan	1,9				
Thận	0,6				
	Da và mỡ	0,4			

		Các loại động vật để giết thịt khác, bao gồm cả cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt (<i>đối với cá theo tỷ lệ tự nhiên với da</i>) Gan Thận Mỡ	0,3 0,8 0,6 0,1	
1.29.	Marbofloxacin (хинолоны)	Gia súc sừng to, lợn	Thịt Mỡ (<i>đối với mỡ lợn theo tỷ lệ tự nhiên với da</i>) Gan Thận Sữa	0,15 0,05 0,15 0,15 0,075	
1.30.	Oxolinic acid (хинолоны)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt (<i>đối với cá theo tỷ lệ tự nhiên với da</i>) Gan Thận Mỡ (<i>đối với da và mỡ của lợn và gia cầm theo tỷ lệ tự nhiên với gia</i>)	0,1 0,15 0,15 0,05	
1.31.	Erythromycin (макролиды)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt (<i>đối với cá theo tỷ lệ tự nhiên với da</i>) Gan Thận Mỡ (<i>đối với lợn theo tỷ lệ tự nhiên với da</i>) Sữa Trứng và các sản phẩm ở thể lỏng làm từ trứng	0,2 0,2 0,2 0,2 0,04 0,15	
1.32.	Spiramycin (макролиды)	Gia súc sừng to Gà	Thịt Mỡ Gan Thận Sữa Thịt Da và mỡ Gan	0,2 0,3 0,3 0,3 0,2 0,2 0,3 0,4	Tổng spiramycin và neospiramycin

		Lợn	Thịt Gan Thận Mỡ	0,25 2 1 0,3	tương đương spiramycin (dư lượng với các hoạt chất chống vi trùng)
1.33.	Tilmicosin (макролиды)	Gia cầm	Thịt Da và mỡ Gan Thận	0,075 0,075 1 0,25	
		Các loại động vật để giết thịt khác, bao gồm cả cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt (<i>đối với cá theo tỷ lệ tự nhiên với da</i>) Gan Thận Mỡ (<i>đối với lợn theo tỷ lệ tự nhiên với da</i>) Sữa	0,05 1 1 0,05 0,05	
1.34.	Tylosin (макролиды)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt (<i>đối với cá theo tỷ lệ tự nhiên với da</i>) Gan Thận Mỡ (<i>đối với lợn theo tỷ lệ tự nhiên với da</i>) Trứng Sữa	0,1 0,1 0,1 0,1 0,2 0,05	Giống như tylosin A
1.35.	Tylvalosin (макролиды)	Lợn	Thịt Mỡ và da Gan Thận	0,05 0,05 0,05 0,05	Tổng tylvalosin và 3-O-acetyltylosin
		Gia cầm	Thịt Mỡ và da Gan	0,05 0,05 0,05	

1.36.	Tulathromycin (макролиды)	Gia súc sừng to Lợn	Mỡ Gan Thận Da và mỡ Gan Thận	0,1 3 3 0,1 3 3	(2R,3S,4R,5R,8R,10R,11R,12S,13S,14R)-2-ethyl-3,4,10,13-tetrahydroxy-3,5,8,10,12,14-hexamethyl-11-[[[3,4,6-trideoxy-3-(Dimethylamino)-β-D-xylo-gexo pyranosyl oxy-1-oxa-6-asacyclopent-dean-15-1, được thể hiện như các chất tương đương Tulathromycin
1.37.	Tiamulin (плевромутилины)	Lợn, thỏ Gà Gà tây	Thịt Gan Thịt Da và mỡ Gan Trứng và các sản phẩm ở thể lỏng làm từ trứng Thịt Da và mỡ Gan	0,1 0,5 0,1 0,1 1 0,1 0,1 0,3	Tổng các chất chuyển hóa, có thể được thủy phân trong 8-α-hydroximutilin
1.38.	Valnemulin (плевромутилины)	Lợn	Thịt Gan Thận	0,05 0,5 0,1	
1.39.	Rifaximin/Rifampicin (ансамицины)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng Gia súc sừng to Ong	Thịt Sữa Mật ong	C 0,06 C 01 .0 1. 20 12 01 .0	Rifaximin

				1. 20 12	
1.40.	Colistin (полимиксины)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt (đối với cá theo tỷ lệ tự nhiên với da) Mỡ (đối với da và mỡ của lợn và gia cầm theo tỷ lệ tự nhiên) Gan Thận Sữa Trứng và các sản phẩm ở thể lỏng làm từ trứng	0,15 0,15 0,15 0,2 0,05 0,3	
1.41.	Bacitracin (полипептиды)	Gia súc sừng to Thỏ	Sữa Thịt Mỡ Gan Thận	0,1 0,15 0,15 0,15 0,15	Tổng của bacitracin A, B, C, bao gồm cả ở dạng bacitracin kèm
1.42.	Novobiocin	Gia súc sừng to	Sữa	0,05	
1.43.	Avilamycin (ортозомицины)	Lợn, Gia cầm nuôi tại nhà, thỏ	Thịt Mỡ Gan Thận	0,05 0,1 0,3 0,2	Dichloroisoevernic acid
1.44.	Monensin (ионофоры)	Gia súc sừng to Các loại động vật và gia cầm để giết thịt khác, ngoài gà giò	Thịt Mỡ Gan Thận Sữa Gan Các loại sản phẩm khác	0,002 0,01 0,03 0,002 0,002 0,008 0,002	Monensin A
1.45.	Lasalocid (ионофоры)	Gia cầm	Thịt Da và mỡ Gan Thận	0,02 0,1 0,1 0,05	Lasalocid A

			Trứng	0,15	
		Các loại động vật để giết thịt khác, bao gồm cả cá nuôi ao và nuôi lồng	Sữa Gan Thận Các loại sản phẩm khác	0,001 0,05 0,05 0,005	Natri Lasalocid
1.46.	Nitrofurans (including furazolidone)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng, Ong	Thịt Da và mỡ Gan Thận Trứng Sữa Mật ong	C 01.01.20 12 <0,1 <0,1 <0,1 <0,1 <0,1 <0,1	không cho phép trong các sản phẩm có nguồn gốc động vật ở mức độ xác định các phương pháp
1.47.	(metronidazole) / (dimetridazole) / (ronidazole) / (dapson) / (clotrimazole) / (aminitrizole)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng, Ong	Thịt Da và mỡ Gan Thận Trứng Sữa Mật ong	C 01.01.20 12	không cho phép trong các sản phẩm có nguồn gốc động vật ở mức độ xác định các phương pháp
1.48.	Flavomycin (стрептотрицины)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng, tôm	Thịt Gan Thận Mỡ trứng Sữa	До 01.01.20 12 0,7 0,7 0,7 0,7 0,7	flavofosfolipol
1.49.	Doxyciclin (тетрациклины)	Gia súc sừng to	Thịt Gan Thận	0,1 0,3 0,6	
		Lợn, gia cầm nuôi tại nhà	Thịt Da và mỡ Gan Thận	0,1 0,3 0,3 0,6	
1.50.	Benzylpenicillin/ Penethamate (nhóm penicillin)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt (đối với cá theo tỷ lệ tự nhiên với da) Mỡ (đối với lợn theo tỷ lệ tự nhiên với da) Gan Thận	0,05 0,05 0,05 0,05	

1.51.	Ampicillin (nhóm penicillin)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt (<i>đối với cá theo tỷ lệ tự nhiên với da</i>) Mỡ Gan Thận Sữa	0,05 0,05 0,05 0,05 0,004	
1.52.	Amoxicillin (nhóm penicillin)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt (<i>đối với cá theo tỷ lệ tự nhiên với da</i>) Mỡ Gan Thận Sữa	0,05 0,05 0,05 0,05 0,004	
1.53.	Cloxacillin (penicillin)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt Mỡ Gan Thận Sữa	0,3 0,3 0,3 0,3 0,03	
1.54.	Dicloxacillin (penicillin)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt Mỡ Gan Thận Sữa	0,3 0,3 0,3 0,3 0,03	
1.55.	Nafcillin (penicillin)	Tất cả các loại động vật nhai lại	Thịt Mỡ Gan Thận Sữa	0,3 0,3 0,3 0,3 0,03	
1.56.	Oxacillin (penicillin)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt Mỡ Gan Thận Sữa	0,3 0,3 0,3 0,3 0,03	
1.57.	Phenoximethylpenicillin (nhóm penicillin)	Lợn	Thịt Gan Thận	0,025 0,025 0,025	
		Gia cầm nuôi tại nhà	Thịt Da và mỡ Gan Thận	0,025 0,025 0,025 0,025	

2.	Thuốc chống nguyên sinh động vật²				
2.1.	Diclazuril	Cừ Thỏ	Thịt Gan	0,5 3,0	Như Diclazuril

			Thận Mỡ	2,0 1,0	
		Gia cầm (gà con – gà giò, gà tây để vỗ béo), Lợn	Thịt Gan Thận Mỡ, da	0,5 3 2 1	
		Các loại động vật để giết thịt khác, bao gồm cả cá nuôi ao và nuôi lồng	Trứng Gan Thận Các sản phẩm khác	0,002 0,04 0,04 0,005	
2.2.	Imidocarb	Gia súc sừng to	Thịt Mỡ Gan Thận Sữa	0,3 0,05 2 1,5 0,05	Như Imidocarb
		Cừu	Thịt Mỡ Gan Thận	0,3 0,05 2 1,5	
2.3.	Toltrazuril	Tất cả các loại động vật có vú nuôi để lấy sản phẩm Gia cầm nuôi tại nhà	Thịt Mỡ Gan Thận Thịt Da và mỡ Gan Thận	0,1 0,15 0,5 0,25 0,1 0,2 0,6 0,4	Toltrazuril sulfone
2.4.	Nicarbazin	Gà con – gà giò	Thịt Gan Thận Mỡ, da	0,2 0,2 0,2 0,2	Như urê N', N-bis (4-nitrophenyl),
		Các loại động vật để giết thịt khác, bao gồm cả cá nuôi ao và nuôi lồng	Trứng Sữa Gan Thận Các loại sản phẩm khác	0,1 0,005 0,1 0,1 0,025	
2.5.	Amprolium	Gà con – gà giò, gà tây	Thịt Da và mỡ Gan Thận Trứng	0,2 0,2 0,2 0,4 1	

2.6.	Robenidine	Tất cả các loại động vật để giết thịt, cá và gia cầm, trừ gà giò, gà tây và thỏ để vỗ béo	Trứng Gan Thận Da và mỡ Các sản phẩm khác	0,025 0,05 0,05 0,05 0,005	Robenidine hydrochloride
2.7.	Semduramicin	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả cá nuôi ao và nuôi lồng, trừ gà con – gà giò	Tất cả các loại sản phẩm	0,002	
2.8.	Narasin	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả cá nuôi ao và nuôi lồng, trừ gà con – gà giò	Trứng Sữa Gan Các sản phẩm khác	0,002 0,001 0,05 0,005	
2.9.	Maduramicin	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả cá nuôi ao và nuôi lồng, trừ gà con – gà giò và gà tây	Tất cả các loại sản phẩm	0,002	
2.10.	Salinomycin	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm, cá nuôi ao và nuôi lồng, trừ gà con - gà giò và thỏ để vỗ béo	Gan (ngoại trừ gan thỏ) Trứng Các sản phẩm khác	0,005 0,003 0,002	Salinomycin sodium
2.11.	Halofuginone	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm, cá nuôi ao và nuôi lồng, trừ gà con – gà giò và gà tây. Gia súc sừng to, trừ loại cho sữa	Thịt Mỡ và da Gan Thận Trứng Sữa Các sản phẩm khác	0,01 0,025 0,03 0,03 0,006 0,001 0,003	
2.12.	Decoquinate	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm, cá nuôi ao và nuôi lồng, trừ gà con – gà	Tất cả các loại sản phẩm	0,02	

		giò, gia súc sừng to và sừng nhỏ, trừ loại đang cho sữa			
--	--	---	--	--	--

3. Thuốc trừ sâu²					
1	2	3	4	5	6
3.1.	Cyhalothrin	Gia súc sừng to, Lợn, Cừu Gia súc sừng to	Thịt Gan Thận Mỡ Sữa	0,02 0,02 0,02 0,4 0,03	Như Cyhalothrin
3.2.	Dicyclanil	Cừu	Thịt Gan Thận Mỡ	0,2 0,4 0,4 0,15	Tổng Dicyclanil và 2, 4, 6-triamine-pyrimidine-5-carbonitrile
3.3.	Trichlorfon (Metrifonate)	Gia súc sừng to	Sữa	0,05	Như Trichlorfon
3.4.	Deltamethrin	Gia súc sừng to, Cừu, Gà Gia súc sừng to Gà Cá (cá hồi)	Thịt Gan Thận Mỡ Sữa Trứng Thịt	0,03 0,05 0,05 0,5 0,03 0,03 0,03	Như Deltamethrin
3.5.	Phoxim	Cừu, Dê	Thịt Gan Thận Mỡ	0,05 0,05 0,05 0,4	Như phoxim
		Lợn,	Thịt Da và mỡ Gan Thận	0,02 0,7 0,02 0,02	
		Gà	Thịt Da và mỡ Gan Thận Trứng	0,025 0,55 0,05 0,03 0,06	
3.6.	Cyfluthrin	Gia súc sừng to, Dê	Thịt Mỡ Gan Thận Sữa	0,01 0,05 0,01 0,01 0,02	Như Cyfluthrin (tổng đồng phân)
3.7.	Cypermethrin và	Tất cả các loại	Thịt	0,02	Cypermeth

	Alpha-Cypermethrin	động vật nhai lại	Mỡ Gan Thận Sữa	0,2 0,02 0,02 0,02	rin (tổng đồng phân)
		Họ cá hồi	Thịt	0,05	Cơ bắp và da cá ở các tỷ lệ tự nhiên
3.8.	Fluazuron	Gia súc sừng to	Thịt Gan Thận Mỡ	0,2 0,5 0,5 7,0	
3.9.	Amitraz	Gia súc sừng to	Mỡ Gan Thận Sữa	0,2 0,2 0,2 0,01	Tổng của amitraz và tất cả các chất chuyển hóa có chứa nhóm 2,4- Dimetoxia mfetamin (2,4- DMA), thể hiện dưới dạng amitraz
		Cừu	Mỡ Gan Thận Sữa	0,4 0,1 0,2 0,01	
		Dê	Mỡ Gan Thận Sữa	0,2 0,1 0,2 0,01	
		Lợn	Da và mỡ Gan Thận	0,4 0,2 0,2	
		Ong	Mật ong	0,2	

Chú thích:

¹- Mức dư lượng kháng sinh tối đa đối với gan, mỡ và thận và không áp dụng đối với cá.

² – Kiểm soát tất cả các loại thuốc được đưa vào danh mục 1 "Thuốc kháng khuẩn", ngoại trừ streptomycin/dihydrostreptomycin, các chất nhóm sulphanylamide (sulfonamides), kháng sinh nhóm tetracyclin, bacitracin trong thịt, gan, thận, nhóm penicillin, danh mục 2 "Thuốc chống nguyên sinh động vật", danh mục 3 "Thuốc trừ sâu" - từ thời điểm phê duyệt các phương pháp xác định".